

## NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ

### QUYỂN 4

Phật bảo với chư thiên chúng đắc đạo quả thật: “Thiện nam! Nguyệt Quang vương này đã là khai sĩ tứ trụ nơi pháp của Long Quang vương Phật trong mười ngàn kiếp thời quá khứ, Ta là Bồ-tát Bát trụ. Nay ở trước Ta là đại sư tử gầm vang như vậy! Như vậy!”

Từ “Phật bảo...” là phần bốn, Phật kể lại Nguyệt Quang lâu đã cúng nhiều Phật. Văn có năm đoạn:

1. Phát bốn tích của Nguyệt Quang.
2. Từ “Như vậy! Như vậy!...” là lược thuật.
3. Từ “Thiện nam!...” thuật rộng về hữu tâm đắc và vô tâm đắc.
4. Từ “Ấy nhờ công đức của Bát-nhã...” chẳng thể nghĩ bàn.

Tán tán Bát-nhã quên lời lìa chấp trước, như gió thổi trong bầu trời; 5. Từ “Thiện nam! Công đức tạng này...” phần công đức, so sánh sự hơn kém giữa những điều Nguyệt Quang đã thuyết và mười ba pháp sư đã thuyết.

Trong phần một, phần phát tích. Có hai phần: 1. Bảo chúng Hiền Thánh đắc đạo ở trên trời; 2. Từ “Thiện nam!...” là bốn tích của Nguyệt Quang. “Tứ trụ”; là nghĩa rõ của Thập địa, tức là đệ tứ Diệm-địa. “Bát trụ” tức đệ bát Bất-động-địa. “Sư tử gầm vang” là khen lời giáo đó liễu nghĩa, là lời nói quyết định.

Từ “Như vậy!...” là phần hai: Lược thuật. Trong đó có hai câu:

1. Thuật những điều Nguyệt Quang đã thuyết; 2. Dẫn Phật để chứng thành. “Như vậy! Như vậy!” là ý nói được, đúng.

“Như ông đã hiểu, nói được chơn nghĩa, không thể nghĩ bàn, không thể lường xét, chỉ Phật với Phật, mới biết việc ấy. Thiện nam! Những điều đã thuyết đó; mười bốn Bát-nhã Ba-la-mật, ba nhẫn, mỗi địa thượng trung hạ thành ba mươi nhẫn, tất cả hạnh tạng, tất cả Phật tạng, đều không thể nghĩ bàn.

“Như ông đã hiểu” là xưng về nghĩa đó. “Không thể nghĩ bàn” là tên gọi khác của chánh quán vô đắc. “Không thể lường xét; là chẳng

phải cảnh giới thuộc nhị thừa ngồi vị dưới. “Duy chỉ Phật với Phật ...” là phần hai. Dẫn Phật để chứng chứng thành những điều Nguyệt Quang đã thuyết.

Từ “Thiện nam!...” là phần ba, rộng thuật. Văn có bốn phần: 1. Lược thuật mười bốn nhãn; 2. Từ “Vì sao?...” Là rộng thuật công năng của mười bốn nhãn; 3. Từ “Tất cả chúng sanh...” là nêu không để thích thành; 4. Kết: vô tâm đắc.

Trong phần một, lược thuật mười bốn nhãn: “Mười bốn Bát-nhã” là nhắc lại mười bốn nhãn đã nói trên, gọi là mười bốn Bát-nhã, tên gọi tuy khác nhưng thể thì cùng một. Phần sau là nói riêng mười bốn nhãn. “Ba nhãn” là ba nhãn trong phục nhãn, tín, chỉ, kiên nhãn. “Mỗi địa, thượng, trung, hạ thành ba mươi nhãn”; có hai nghĩa: 1. Mỗi thập địa đều có thượng, trung, hạ thành là ba mươi nhãn; 2. Ở trong phục nhãn thì tập chủng là hạ, tính chủng là trung, đạo chủng là thượng, ba vị, mỗi vị đều có mười, nên thành là ba mươi nhãn. “Tất cả hạnh tạng”; tức chính là nhân tạng. “Tất cả Phật tạng” đó là quả tạng. Tức chính là viên giác nhãn của chư Phật, kể cả mười ba thứ trước thành là mười bốn Bát-nhã. Nhân, quả đều chứng vô sở đắc, gọi là Bát “Chẳng thể nghĩ bàn”.

“Vì sao? Vì tất cả chư Phật ở trong ấy sinh ra, ở trong ấy diệt, ở trong ấy mà giáo hóa, nhưng vô sinh, vô diệt, vô hóa, vô tự, vô tha. Đệ nhất vô nhị, phi hóa, phi bất hóa, phi tướng, phi vô tướng, vô lai, vô khứ, như hư không.”

Từ “Vì sao?...” là phần hai, rộng thuật công năng của mười bốn nhãn. Văn có hai phần: 1. Xuất mà dụng; 2. Ngộ mà nhập.

- Xuất mà dụng: Chư pháp vốn tự bất sinh, nay cũng bất diệt, vì nhân duyên nên trong vô phân biệt vì chúng sinh mà thuyết có sinh, diệt. Văn nói “Tất cả chư Phật từ trong ấy sinh ra”; là nương theo nhân mà hóa hiện thành Phật, gọi là sinh. “Trong ấy diệt”; là diệt hoặc mà hóa ẩn, gọi là diệt. “Trong ấy hóa” là nương theo nhân mà giáo hóa chúng sanh.

- Ngộ mà nhập: Nói về vô sinh, vô diệt,... văn nói; “Vô sinh, vô diệt, vô hóa”: Vì duyên mà xuất dụng, thuyết các việc sinh, diệt, hóa,... nếu biết sinh tức vô sinh, diệt tức vô diệt thì không cần mượn lời mà nói. Vì e chúng sanh theo với danh tên mà chấp trước tướng, nên lại nói lại; gọi là sinh đó là vô sinh, vô diệt, vô hóa,... lấy vô sinh để phá cái sinh. Sinh trước kia, lấy vô diệt để phá cái diệt trước kia, lấy vô hóa để phá cái hóa sinh trước kia. “vô tự vô tha”; tự tâm bất sinh gọi là bất tự. Tự thấy tiền cảnh, gọi là vô tha. Lại rằng; không thấy mình gọi là diệt

ngã. Không thấy người; gọi là diệt ngã sở. “Đệ nhất vô nhị”; cảnh và trí đều tịch lặng, cho nên bảo là đệ nhất vô nhị. “phi hóa, phi bất hóa”; là vô đắc chánh quán, cư tâm có lúc, có khi nói hóa là bất hóa, có khi nói bất hóa là hóa, nên bảo là “phi hóa phi bất hóa”. Không thể lấy tâm định chấp của người thường mà hiểu lời văn. “Phi vô tướng”; vì e chúng sanh nghe nói ngộ nhập, thì cho đều là vô sở hữu, cho nên bảo là phi vô tướng. Như kinh Đại phẩm nói: “vô sở đắc nghĩa là đắc như vậy, đắc vô sở đắc”. “Vô lai, vô khứ”; không từ đâu đến, không đi về đâu, cho đến vô y, vô đắc, nên bảo là “như hư không”.

“Tất cả chúng sanh không có sinh, diệt. Không có buộc, mở. Chẳng nhân chẳng quả, chẳng không nhân quả. Phiền não, ngã, nhân, tri kiến, thọ giả, ngã sở, vì tất cả khổ thọ hành không, tất cả pháp tập huyễn hóa, năm ấm không hợp không tan, pháp đồng với pháp tính, tịch nhiên không. Pháp cảnh giới không, rỗng lặng vô tướng, không chuyển, không điên đảo, không thuận với huyễn hóa.”

Từ “tất cả chúng sanh...” là phần ba. Nếu không thể thích thành, trong đó có năm đoạn nhỏ: 1. Chúng sanh không; 2. Từ “tất cả khổ thọ...”; nói về pháp không; 3. Từ “pháp cảnh giới...”; cảnh không; 4. Từ “không có tam bảo...”; Phạm, Thánh không; 5. “Bát-nhã vô tri...” là tri không.

Phần một: Nói về sinh không: văn nói; “chúng sanh không có sinh, diệt”; chúng sanh vốn vô sở đắc vì lìa khổ, nên bảo là vô sinh vô diệt. Vì lìa tập, nên bảo là “không bị trói buộc, không được giải mở”. Vô tập, nên chẳng phải nhân. Vô khổ, nên chẳng phải là quả. Vì nhân duyên mà tùy theo tục, phi bất nhân quả. Chúng sanh giả danh, phi vô thật tính nhân, phi vô Niết-bàn quả. (Chẳng phải là không có nhân Phật tính, chẳng phải là không có quả Niết-bàn). Chúng sanh sanh tử, gọi là “phiền não”. Trong năm ấm sinh ra, gọi là Ngã. Hành giả giả danh, gọi là nhân. Ý thức, gọi là tri biết, nhãn thức gọi là thấy. MỆNH CĂN không dứt, gọi là thọ giả.

Phần hai: Nói về pháp không. Văn nói: “Vì tất cả khổ, thọ, hành không”; quán tất cả khổ ở trong năm ấm đều không. Năm ấm hòa hợp, gọi là pháp tập. Vì không có thật, gọi là huyễn hóa. Năm ấm vốn thanh tịnh, cho nên bảo “không hợp, không tan”. Vì thể biết năm ấm tức là chơn như, nên bảo là “pháp đồng pháp tính, tịch nhiên không”.

Phần ba: Nói về cảnh không. Văn nói “pháp cảnh giới không” tâm chủ thể quán đã tịnh, cảnh nơi đối tượng quán cũng không, nên bảo là cảnh giới không. Trong môn thật tướng thì vô tướng bất tướng, nên

bảo là “không chuyển”, vì lìa hoặc nên gọi là “không điên đảo”. Vì lìa giải, hiểu, nên gọi là “không thuận”. Biết các pháp đều không, nên gọi là huyễn hóa.

“Không tam bảo, không Thánh nhân, không sáu đường, vì như hư không. Cho nên Bát-nhã vô tri, vô kiến, bất hành, bất duyên, bất nhân, bất thọ, bất đắc tất cả chiếu, tướng. Hành đạo tướng, hành đạo tướng ấy như hư không, pháp tướng như vậy, thì lấy gì để hữu tâm đắc, vô tâm đắc.”

Phần bốn: Nói về Phạm Thánh không. “Không tam bảo, không Thánh nhân” là Thánh không. Không sáu đường”; là phạm không.

Phần năm: Nói về trí không, văn nói: “Bát-nhã vô tri” Bát-nhã là trí tuệ. Nay nói “vô tri” là tuyệt ở tướng của tri biết, nên nói là “vô tri”. Vô tri, vô kiến, quên ở kiến tri. Duyên và quán đều tịch lặng, nên nói là “bất hành, bất duyên. Không thọ nhận danh Bát-nhã, nên nói là “bất nhân, bất thọ”. Bên trong chứng chơn như, nên bảo là “bất đắc tất cả các tướng của chiếu”. Các pháp vô sở hữu, nên bảo là “hành đạo tướng ấy như hư không”. Lại cũng nói: vì vô phân biệt, cho nên đồng với hư không. Phần thứ tư. Kết. Pháp tướng như vậy. Tận hết đều không thì lấy gì để hữu tâm đắc hay vô tâm đắc. Lại nêu; vì ly tướng hữu, nên không thể hữu tâm đắc. Vì lìa tướng vô, nên không thể vô tâm đắc.

“Ấy vì công đức Bát-nhã không thể hành trong chúng sanh mà hành, không thể hành trong pháp năm ấm mà hành, không thể hành trong cảnh mà hành. Không thể hành trong giải mà hành. Vì vậy, Bát-nhã là chẳng thể nghĩ bàn, chư Phật Bồ-tát hành trong đó, cho nên cũng là chẳng thể nghĩ bàn. Chư Như Lai giáo hóa ở trong pháp huyễn hóa vô trụ, cũng là chẳng thể nghĩ bàn”.

Từ “ấy vì công đức Bát-nhã...” là đoạn lớn thứ tư, nói về Bát-nhã quên lời lìa chấp trước, trong đó có hai phần: 1. Nướng theo không mà khởi hạnh; 2. Thán thuyết.

Ở trong phần khởi hạnh, có bốn câu: 1. “không thể hành trong chúng sanh mà hành”; vì sinh không, vô sở hữu; 2. Không thể hành được trong năm ấm mà hành; vì pháp không, vô sở hữu; 3. “Không thể hành được trong cảnh mà hành”; vì cảnh không, vô sở hữu; 4. “không thể hành trong giải mà hành”; vì tri không, vô sở hữu.

Phần thứ hai: Tán thán thuyết, có ba phần: 1. “Vì vậy, Bát-nhã là chẳng thể nghĩ bàn” là tán thán mười bốn Bát-nhã; 2. “xuất sinh ba đời chư Phật chẳng thể nghĩ bàn”; 3. Biết tục là hư huyễn nhưng hóa ích.

“Thiện nam! Công đức tạng này, giả sử vô lượng hằng hà sa khai

sĩ quán đảnh thứ mười ba thuyết công đức ấy trong trăm ngàn ức phần, như vương đã nêu, như giọt nước biển. Ta nay lược thuật, phân nghĩa công đức, có đại lợi ích cho tất cả chúng sanh, cũng vì từ quá khứ đến nay, vô lượng chư Như Lai đã nói ra được. Ba Hiền mười Thánh, tán thán vô lượng phân nghĩa công đức của Nguyệt Quang vương đó.

Từ “Thiện nam!...” là đoạn lớn thứ năm, thuyết về rộng hẹp. Trong đó có hai phần: 1. Chánh hẹp rộng; 2. Từ “Ta nay...” là tán thán lợi ích của sư thuyết giảng.

Ở phần một: Tán thán những điều Nguyệt Quang đã nói, công đức như nước biển lớn, Bồ-tát Thập Địa thuyết, như nước biển lớn. Vì là đặc biệt, cho nên kinh nói: Khai sĩ Quán Đảnh thuyết công đức ấy trong trăm ngàn ức phần, những điều vương nói như giọt nước biển, không bằng Bồ-tát Thập Địa thuyết như biển lớn.

Ở phần hai: Lợi ích, có ba phần: 1. Từ “Ta nay...” là dựa theo những điều Phật Thích ca nói để làm rõ những điều Nguyệt Quang đã nói thật có thể lợi ích cho chúng sanh; 2. “Từ quá khứ đến nay: ...” là dựa theo chư Phật ba đời để ấn được; 3. Từ “ba Hiền...” là dựa theo bốn mươi Hiền, Thánh để tán thán phân nghĩa công đức của Nguyệt Quang đã hết phần so sánh.

“Thiện nam! Mười bốn pháp môn đó, tất cả chúng sanh ba đời, tất cả ba thừa, tất cả chư Phật đều tu tập, chư Phật vị lai cũng lại như vậy. Như tất cả chư Phật Bồ-tát không từ môn đó mà đắc Nhất-thiết-trí thì không có việc đó. Vì sao? Vì tất cả chư Phật, Bồ-tát không có con đường nào khác, do đó, tất cả chư Thiện nam! Như có người nghe pháp môn các nhãn; tín nhãn, chỉ nhãn, kiên nhãn, thiện giác nhãn, ly đạt nhãn, minh tuệ nhãn, Diệm tuệ nhãn, thắng tuệ nhãn, pháp hiện nhãn, viên đạt nhãn, đẳng giác nhãn, tuệ quang nhãn, quán đảnh nhãn, viên giác nhãn.”

Từ “Thiện nam! Mười bốn pháp môn đó...” là đoạn lớn thứ năm. Nhắc lại những điều đã nói, khuyến tu học. Trong đó có ba phần: 1. Ba đời cùng tu, hiển bày hạnh đặc biệt; 2. Từ “nếu có người nghe...” là tán thán ích khuyến tu; 3. Từ “thời, trong các chúng, có mười ức...” là nghe thuyết mà thu được ích lợi.

Trong văn phần một có ba phần: 1. Nói về ba đời đồng tu, đồng thuyết; 2. “Nếu chư Phật Bồ-tát không do từ...” nguyên do đồng tu đồng thuyết; 3. Từ “vì sao?...” giải thích ý đồng tu trên, vì không có con đường nào khác.

Từ “nếu có người nghe...” là phần hai. Khuyến tu: Trong đó có hai

phần: 1. Liệt kê lại tên mười bốn nhẫn; 2. Từ “Người đó vượt qua...” tán thán công năng của kinh.

Phần thứ nhất: Liệt kê tên mười bốn nhẫn: 1. Tín nhẫn; là tập chủng tính; 2. Chỉ nhẫn; là tính chủng tính; 3. Kiên nhẫn; là đạo chủng tính; 4. Thiện giác nhẫn; là Sơ địa; 5. Ly đạt nhẫn; là hai địa; 6. Minh tuệ nhẫn; là tam địa; 7. Diệm tuệ nhẫn; là tứ địa; 8. Thắng tuệ nhẫn là ngũ địa; 9. Pháp hiện nhẫn; là lục địa; 10. Viễn đạt nhẫn; là thất địa; 11. Đăng giác nhẫn là bát địa; 12. Tuệ quang nhẫn; là cửu địa; 13. Quán đánh nhẫn; là mười địa; 14. Viên giác nhẫn; là Phật địa Như Lai vạn đức.

“Người đó vượt qua trăm kiếp ngàn kiếp vô lượng hằng hà sa sinh sinh khổ nạn, nhập pháp môn này, hiện thân đặc báo.

Thời, trong các chúng, có mười ức đồng tên gọi là Bồ-tát hư không tạng hải, hoan hỷ pháp lạc, mỗi mỗi rải hoa ở trong hư không, biến thành vô lượng đài hoa, mỗi vị đều ngồi trên đài hư không. Thuyết mười bốn chánh hạnh, thọ trì đọc tụng, hiểu nghĩa lý của chúng. Vô lượng chư quỷ thần hiện thân tu hành Bát-nhã Ba-la-mật.”

Từ “người đó vượt qua...” là phần tán thán công năng của kinh.

Phần thứ hai: tán ích khuyến tu đã giải thích xong.

Phần thứ ba: Từ “thời, chư đại chúng...” văn pháp được lợi ích, rải hoa cúng dường. Văn có ba phần: 1. Bồ-tát hoan hỷ cúng dường. Mười bốn nhẫn gọi là mười bốn chánh hạnh; 2. Mười tám phạm thiên hoan hỷ cúng dường; 3. Từ “vô lượng chư quỷ thần...” là nói về chư quỷ thần cúng dường. Lực bất không nói về các chúng khác cúng dường. Nói “mười tám phạm” là sơ thiên có ba; 1. Phạm chúng; 2. Phạm phu; 3. Đại phạm. Nhị thiên có ba: 1. Thiếu quang; 2. Vô lượng quang; 3. Quang âm. Tam thiên có ba: 1. Thiếu tịnh; 2. Biến tịnh; 3. Vô lượng tịnh. Đệ tứ thiên có chín; 1. Phúc sinh; 2. phúc ái; 3; quảng quả. Ba cõi trời này, phàm và Thánh cùng ở. 4. Vô tướng thiên. Chỉ có ngoại đạo phàm phu trú ở. 5. Vô phiền; 6. Vô nhiệt; 7. Thiện hiện; 8. thiện khả kiến; 9. Sắc cứu cánh. Năm cõi trời này chỉ các Thánh nhân A-na-hàm,... trú ở. Duy chỉ đệ tứ thiên hữu sắc địa, nên bảo là mười tám phạm mà không nói Vô cõi sắc. Nói “quỷ thần hiện thân tu hành” là vì họ ở quá khứ tu kính, nên khiến cho được tu hành Bát-nhã vì họ hủy giới, cho nên đọa vào trong cõi quỷ. phần đáp về câu hỏi thứ hai tướng hạnh lợi tha đã xong.

Phật bảo: “Đại vương! Ông trước hỏi; lấy tướng gì để giáo hóa chúng sanh? Nếu dùng thân huyễn hóa để thấy kẻ huyễn hóa, thì Bồ-tát đó chơn hành hóa chúng sanh một cách chân thật. Thức của chúng

sinh một niệm thức đầu tiên khác với gỗ đá, sinh được thiện sinh được ác, ác thì thành gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện.

Phần thứ ba: Từ “Phật bảo: Đại vương! Ông trước hỏi...” đáp câu hỏi trước về chúng sanh sở hóa. Văn có ba phần: 1. Muốn đáp nên nhắc lại câu hỏi, nên bảo “lấy tướng gì để hóa?”; 2. Từ “Nếu dùng thân huyễn hóa...” là chánh đáp; 3. Từ “Thời, chúng...” là nói về đắc lợi ích.

Trong phần chánh đáp có hai phần:

1. Lấy ngộ nhập để đáp, còn gọi là lược đáp. Còn gọi là vì vô sở đắc để đáp. Văn nói: “Nếu dùng thân huyễn hóa để thấy người huyễn hóa, thì Bồ-tát đó chơn hành hóa chúng sanh” là biết tướng của thân vốn tự bất sinh. Vì để hóa chúng sanh, cho nên gọi là thân huyễn hóa. Chúng sanh vốn không có mà nay lại nói hóa, là vì không có mà có, nên bảo là “thấy huyễn hóa”. Biết chủ thể hóa và đối tượng hóa vốn thanh tịnh, nên bảo là “chơn hành hóa chúng sanh”.

2. Từ “một niệm đầu tiên của thức chúng sanh...” là phần rộng đáp. Cũng còn gọi là theo xuất dụng mà đáp, cũng còn gọi là theo tục để huyễn có mà đáp. Văn có năm phần: 1. Định chắc tâm thiện ác đó khác với gỗ đá; 2. Từ “sắc gọi là sắc cái...” xuất tên năm ấm; 3. Từ “cái là...” giải thích tên gọi, rộng giải; 4. Từ “tứ đại vương...” sắc thô tế phạm thánh khác nhau; 5. Từ “chúng sanh...” nói về tất cả pháp. Kết là thuộc thế đế.

Phần một nói: “Một niệm thức đầu tiên của thức chúng sanh khác với gỗ đá, sinh được thiện, sinh được ác, sinh ác thì thành ra gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện. Cho đến Kim cang Bồ-tát”; nhiều cách hiểu khác nhau, ở đây không thể nêu ra đầy đủ. Nay chỉ y theo kinh để giải thích; kinh Niết-bàn nói: Như cây thuốc núi tuyết, cùng một vị như vậy, nhưng tùy theo chỗ mọc của nó mà có nhiều loại vị, chơn vị của thuốc đó, dừng lại ở núi, giống như trăng tròn hợp thí dụ nói; một vị là dụ cho Phật tính. Vì phiền não, nên xuất ra nhiều loại vị là địa ngục, súc sanh... Nay ở đây, một vị tức là chơn tính vô sở đắc bất nhị. Lại cho “một vị như vậy, tùy theo xứ giòng của nó mà có nhiều loại vị khác nhau” là nương theo chơn tính vô sở đắc mà khởi vọng tưởng hữu sở đắc, thì thành vô minh phiền não khởi nghiệp, thành nơi báo sáu nẻo. Lại nữa, kinh đại phẩm nói; chư pháp vô sở hữu, như vậy có, như vậy có. Như vô sở hữu, việc đó không biết, gọi là vô minh. Thật tướng và vô minh trụ địa vốn không có trước sau. Chỉ vì chúng sanh trong vô sở hữu bột khởi nhớ tưởng phân biệt mà trôi mãi

trong sáu nẻo. Luyến mê được giải mở, biết phiền não vốn là Niết-bàn thì có gì trước sau, nên kinh này nói rằng: “Một niệm thức chi đầu tiên, bốn thức giải tính, nên khác với gỗ đá”. Văn nói: “Sinh đặc thiện, sinh đặc ác”; là duyên với cảnh giới thiện thì khởi ở thức thiện. Thức thiện đó tức từ nơi chánh nhân của tự tính chơn thật thiện sinh ra. Lại nữa, duyên với việc thiện mà khởi thì thức đó là thiện tức sinh ra từ sinh nhân của vô minh huân tập. Nếu duyên với cảnh giới ác mà khởi ở thức ác thì thức đó gọi là ác. “Ác thì thành gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện”. Một niệm thiện ác đầu tiên đó là do công huân tập của thức mà sinh ra tập của vô lượng thiện ác.

“Một niệm đầu tiên, một niệm Kim cang cuối cùng, trong đó sinh ra không thể nói, không thể nói thức, thành sắc tâm chúng sanh, đó là căn gốc của chúng sanh, sắc gọi là sắc cái, tâm gọi là thức cái, tướng cái, thọ cái, hành cái, cái; là che đậy làm, dụng thân, gọi là tích tụ.”

“Một niệm đầu tiên, một niệm Kim cang cuối cùng, trong đó sinh ra không thể nói thức”; ý đó là ở bên trong sinh tử, đã duyên với vô minh, niệm niệm sinh khởi tâm sinh diệt, nên bảo là “bất khả thuyết thức” đó là tổ về nhân thành chúng sanh. Thành chúng sanh sắc tâm là biện về quả. Văn nói: “căn gốc của chúng sanh”; là kết một niệm thức đầu tiên đó thành gốc của chúng sanh. Lại giải thích; “một niệm đầu tiên” đó là lấy vô thủy làm thủy: (khởi đầu). “Một niệm Kim cang cuối cùng”; như tiểu thừa thì phân đoạn cuối cùng, Đại thừa thì biến dị cuối cùng.

Từ “sắc gọi là sắc cái...” là phần hai. Lược xuất tên của năm ấm. Từ “cái là ...” là phần ba, thích danh rộng giải. “cái là che đậy làm dụng, thân, gọi là tích tụ”; thân giả danh là do năm ấm mà thành, nên bảo là tích tụ.

“Đại vương! Một sắc pháp này sinh ra vô lượng sắc; nhãn đặc được là sắc, nhĩ đặc được là thành, tỉ đặc được là hương, thiệt đặc được là vị, thân đặc được là xúc. Kiên trì gọi là địa, thủy gọi là thấm ướt, hỏa gọi là nhiệt nóng, lay động gọi là phong, sinh năm thức xứ gọi là căn, một sắc một tâm như vậy mà có sắc tâm chẳng thể nghĩ bàn.”

“Một sắc pháp đó sinh ra vô lượng sắc”; theo Thành Thật luận thì mười bốn loại sắc thành ra là sắc ấm, che đậy chúng sanh không thể xuất ly ra khỏi sinh tử được. Đầu tiên nói về sắc năm trần, tiếp là sắc bốn đại, tiếp nữa là sắc năm căn. Văn tương quá rõ. Từ “một sắc như vậy...” là Tóm kết sắc tâm có sắc tâm chẳng thể nghĩ bàn.

“Đại vương! Phàm phu sáu thức thô, cho nên đặc giả danh; xanh,



vàng, vuông, tròn,... vô lượng sắc pháp giả. Thánh nhân thì sáu thức tịnh, cho nên đắc thật pháp; sắc, hương, vị, xúc, tất cả thật sắc pháp. Chúng sanh là tên gọi của thế đế, như có như không, chỉ vì sinh ra chúng sanh nhớ nghĩ mà gọi là thế đế.”

Từ “Đại vương! Phạm phu sáu thức...” Đây là chúng thứ tư. phạm thánh sắc thô tế phân biệt. Sáu thức của phạm phu là pháp tổng tướng tụ, nên bảo là đắc giả danh xanh vàng trên. Thánh nhân thì phân biệt bốn vi... nên nói là đắc thật. Lại nói; thánh nhân duyên với sáu thức pháp giới, đắc pháp chơn thật.

Từ “chúng sanh là tên gọi của thế đế...” là phần. Nói về tất cả pháp chúng sanh thuộc thế đế. Vẫn có ba phần:

1. Tổng nêu tất cả thuộc thế đế.

2. Từ “tương tục giả...” ba giả thuộc thế đế.

3. Từ “Đại vương!...” chư Phật, Hiền, Thánh xứng cảnh mà biết đều là như huyền có, kết thuộc thế đế.

Trong phần tổng trước có hai phần: 1. Nói về tất cả pháp đều như không hoa đều thuộc thế đế; 2. Từ “trước khi không có Phật xuất thế...” là lập nhân duyên danh tự.

Trong phần một, có hai phần: 1. “Chúng sanh như có như không, đều như huyền hóa” gọi là nhân; 2. “Thế đế giả trá huyền hóa, cho nên có. Cho đến sáu nẻo huyền hóa, chúng sinh thấy huyền hóa. Huyền hóa thấy huyền hóa. Các sắc tâm Bà-la-môn, Sát lợi, Tỳ xá, Hủ đà, Thần ngã, gọi là huyền đế. Pháp huyền đế vô, trước khi Phật xuất thế, không có tên gọi, không có nghĩa danh huyền pháp huyền hóa. Không có tên gọi, không có thể tướng, không có tên gọi ba cõi, không có tên gọi quả báo thiện ác sáu nẻo.”

1. “Giả trá huyền hóa cho nên có, cho đến sáu nẻo cũng như huyền hóa”; gọi là vô quả. Vì chúng sanh hư vọng nhớ tưởng thành ra giả trá, nên có trên gọi người trời sáu nẻo. Nếu đạt vọng đó xưa nay vốn không có, cho nên bảo là huyền hóa thấy huyền hóa.

2. Từ “Bà-la-môn...”; là nói sang và hèn đều như huyền hóa, đều nhập thế đế. Lại nói, phần đầu là nói về phạm phu lấy giả sắc làm thật. Phần sau. Từ “huyền hóa thấy huyền hóa...” là nói Thánh nhân biết giả sắc là hư giả. Câu văn này đúng thì phải nói là “huyền sư thấy huyền” nhưng lại nói là chúng sinh, đó là chúng sinh Phật.

Trong phần hai: Lập nhân duyên danh tự. Có hai phần: 1. Không có Phật xuất thế thì không có tất cả các tên gọi về nhân duyên.

“Đại vương! Do đó, chư Phật xuất hiện ở đời vì chúng sanh nên

thuyết đặt tên ba cõi, sáu đường, tên đó có vô lượng tên gọi; như không pháp, tứ đại pháp, tâm pháp, sắc pháp, tướng tục giả pháp, phi nhất phi dị, nhất cũng bất tục, nhị cũng bất tương tục, phi nhất phi dị nên gọi là tục đế.” 2. Từ “Đại vương!...”; Phật xuất thế vì chúng sanh mà lập các danh tự tên gọi tất cả thế giới sáu đường vô lượng các loại sắc tâm. Từ đó có thể biết được phần thứ hai này là nói về ba giả thuộc thế đế.

“Tương tục giả”; khác với sự thành thật; nếu thấy chư pháp là một, đó là thường kiến, nếu thấy chư pháp niệm niệm khác nhau, đó là đoạn kiến. Là hai kiến đó, biết pháp trước sinh ra pháp sau, những pháp sau cứ thứ đệ mà sinh ra pháp, đó là nghĩa của nhân duyên tương tục. Nên văn bảo: “Một cũng không tục, khác cũng không tục”, vì tuyệt ở trước sau, nên không tương tục.

“Giả pháp tương đãi, tất cả danh tương đãi, cũng gọi là bất định tương đãi, như các pháp về năm sắc, tất cả các pháp hữu vô. Tất cả pháp đều duyên thành giả thành, chúng sanh câu thời nhân quả, dị thời nhân quả, ba đời thiện ác, tất cả huyễn hóa, đó là huyễn đế chúng sanh.”

Tương đãi giả có hai biệt đãi và thông đãi. Như dài ngắn, già trẻ, đẹp xấu, gọi là biệt đãi. Như dài đối đãi với không dài, tất cả vạn vật đều bất định. Vì không dài là đối đãi theo một vật bên ngoài, nên bảo là bất định, còn gọi là thông đãi. “Duyên thành giả” tức là nhân thành giả, bốn trần thành bốn đại, bốn đại thành năm căn, năm căn thành chúng sanh, cho nên duyên thành. Văn nói “năm sắc” nói năm căn là năm sắc, còn nói tạp sắc xanh vàng đỏ trắng là năm sắc. “Câu thời nhân quả” là quá khứ hai nhân vọng đến năm quả hiện tại, gọi là dị thời. Lại nói: câu thời nhân, là duyên nhân. Dị thời nhân là sinh nhân. Nếu theo pháp bên ngoài thì cột kèo thành nhà cửa, gọi là câu thời. Mười hai giờ thành một ngày, gọi là dị thời nhân quả.

“Đại vương! Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh huyễn hóa như trên, đều giả trá như hoa trong không, thập trú Bồ-tát, chư Phật năm nhãn, như huyễn đế mà thấy. Bồ-tát hóa chúng sanh như vậy. Lúc đó, vô lượng thiên tử nơi các cõi và các đại chúng đắc phục nhãn, đắc vô sinh nhãn, cho đến một địa, mười địa đức hạnh chẳng thể nghĩ bàn.

Phần thứ ba: Từ “Đại vương! ...” tỏ về chư Phật Bồ-tát năm nhãn cũng gọi là thế đế. Văn nói: “Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh huyễn hóa như trên, như hoa trong không”; chúng sanh bốn lai vốn vô sở hữu. Vì hư vọng mà có, ví như hoa trong không. Chư Phật năm nhãn như huyễn đế mà thấy, như cảnh mà biết, như lý mà tri chiếu, duyên và quán đều bật, nên bảo “là như vậy”.

Từ “thời, vô lượng thiên tử...” là đoạn lớn thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Nghe pháp được lợi ích. “Chư thiên tử...”; là tỏ về người đắc đạo. Từ “phục nhĩ...” là tỏ về đắc lợi ích sai biệt khác nhau. Địa tiền ba hiền, gọi là phục nhĩ. “Không nhĩ” là tứ địa trở lên, thuận vô tướng không. Từ thất địa trở lên, gọi là vô sinh nhĩ. Tam địa đầu tín nhĩ, lược bỏ không nói. Sơ địa danh là nhất địa, đến pháp vân, gọi là mười địa. Rộng lớn như hư không, gọi là đức hạnh chẳng thể nghĩ bàn.



## PHẨM NHỊ ĐẾ

Nguyên do dẫn đến phẩm này là phẩm quán không, và giáo hóa ở trên đã nói thật trí và phương tiện trí đều không, bất nhị, cũng có thể hiểu rõ về hộ nhân và hộ quả rốt ráo không có sai khác. Khởi như huyền hóa để hóa chúng sanh, hóa không cô khởi một mình, tất phải có cảnh giới giáo giáo sở quán. Cảnh giới giáo là gì? Đó gọi là nhị đế. Hai đế là chơn và tục chẳng chung một gọi là nhị, tức không hư giả, gọi là đế, cho nên bảo là “phẩm nhị đế”. Nghĩa của nhị đế là đại tông của Phật pháp. Nếu muốn hiểu cho rõ cảnh của nó và giáo, có nhiều cách hiểu khác nhau, không thể trình bày đầy đủ. Nay ở đây nói nhị đế là; lấy nhân duyên không hữu làm thế đế, nhân duyên hữu không làm chơn đế. Nếu xét cho cùng thì chư pháp bốn lai vốn không hai, vì nhân duyên nên thuyết nói là hai mà thôi. Trong phẩm này có ba lần hỏi đáp. Luận biện về hai đế không hai, thành ra ba phần: 1. Hỏi đáp chánh biện về hai đế không hai; 2. Hỏi đáp để bày tỏ thuyết pháp không hai; 3. Hỏi đáp để chánh biện về pháp môn không hai. Ở trong phần hỏi đáp thứ nhất trên có hai phần; trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi lại có ba phần: 1. Hỏi; 2. Thắc mắc; 3. Kết về hỏi. Chánh biện về hai đế hữu vô, văn nói; trong Đế-nhất-nghĩa-đế có thế đế không? Đó chính là hỏi.

Bấy giờ, vua Ba tư nặc bạch Phật: “Trong đệ nhất đế nghĩa đế có thế đế không? Nếu nói không, thì trí không phải hai, nếu nói có, thì trí không phải một. Nghĩa của một và hai, sự đó như thế nào?”

Nếu nói không, thì trí không phải hai; phương tiện trí và thật trí. Nếu nói có, thì trí thánh nhân không phải một, nếu luận về lý của nó thì không một không hai. Nếu định chắc là một thì phạm phu thấy tục cũng chỉ thấy chơn. Nếu định chắc có thì trí không phải một, đó là thắc mắc chính. “Nghĩa của một và hai, sự đó như thế nào?” Đó là chánh kết về câu hỏi. Vì đã thắc mắc một và hai, cho nên Nguyệt Quang mới hỏi, vì vậy mà nói: “Sự việc một và hai như thế nào?”

Phật bảo; “Đại vương! Ông ở bảy Phật thời quá khứ, đã hỏi về nghĩa một nghĩa hai. Ông nay không nghe, Ta nay không nói, không nghe không nói tức là nghĩa một nghĩa hai. Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Khéo suy tư về nó, như pháp mà tu hành. Kệ của bảy Phật như vậy.”

Từ “Phật bảo...” là phần hai. Phật đáp. Trong phần đáp có ba phần: 1. Hàng dài, tán thán câu hỏi; 2. Dẫn bảy Phật để làm chứng; 3. Từ “Đại vương!...” là hàng dài, trả lời chính về thắc mắc.

Hàng dài thứ nhất, tán thán câu hỏi có ba phần: 1. Tán thán việc hỏi; 2. Lược bày tông nghĩa; 3. Dạy bảo.

1. Tán thán việc hỏi nói ra bốn hạnh nguyện của vương. Trước đây ở thời quá khứ đã luận về nghĩa một và nghĩa hai rồi. Nay vì sao lại còn hỏi việc đó. Từ “Ông nay...” là phần hai - Lược bày tông nghĩa: “Ông nay không nghe, ta nay không nói” như huyền không nói gì cả, cần gì ông nghe, nên bảo là “không nghe”. Người nghe như người huyền không có nghe gì, cần gì ta nói. Như vậy không nói không nghe nhưng nghe và nói vẫn hiện lên rõ ràng. Nghĩa của một và hai cũng vậy. Nên kinh Tịnh Danh nói: “Người thuyết pháp thì không thuyết, người nghe pháp thì không nghe. Nếu tâm còn tồn nghe, nói tức là nhị kiến thì chẳng tương ứng với kinh này. Từ “Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe!...” là phần ba. Răn bảo khuyến tu, nương theo ba tuệ mà tu hành, mới có thể hiểu rõ nghĩa một và hai. “Lắng nghe! Lắng nghe!” tức chính là văn tuệ. “Khéo suy niệm nó” tức là tư tuệ. “Như pháp tu hành” tức là tu tuệ.

Phần thứ hai, dẫn kệ của bảy Phật, có tám hàng rưỡi, chia làm bốn phần: 1. Ba kệ theo nhân duyên không hữu để tỏ hai để không hai; 2. Có ba hàng, dựa theo tình giải thấy một và hai để tỏ hai để không hai; 3. Có hai hàng, lấy thí dụ để tỏ hai để không hai; 4. Nửa hàng, kết khuyến thuộc về người. Ba kệ phần một thì thành ba phần; kệ thứ nhất là nêu nhân duyên không hữu, nhị đế chương môn. Kệ thứ hai là giải thích. Kệ thứ ba là kết nữa trên của kệ thứ nhất, dựa theo hữu không để tỏ chơn đế, nửa kệ sau là dựa theo không hữu để tỏ rõ về thế đế.

1. “Vô tướng đệ nhất nghĩa,
2. Vô tự vô tha tác.
3. Nhân duyên vốn tự có,
4. Vô tự vô tha tác.
5. Pháp tính vốn vô tịnh.
6. Đệ nhất nghĩa không như.
7. Các hữu vốn hữu háp
8. Ba giả tập giả có.
9. Vô vô đế thật vô
10. Tịch diệt đệ nhất không.
11. Các pháp nhân duyên có
12. Nghĩa hữu vô như vậy.”

“Vô tướng đệ nhất nghĩa” đó là nói về chơn đế. Như Lai thuyết pháp trước và sau khác nhau, trước thuyết thế đế, sau là tỏ chơn đế. Đó

là đi từ cạn vào sâu. Tự hữu thì trước thuyết chơn đế, sau nói tục đế, đó là để tỏ tông quay về với gốc hữu. “Vô tướng” là lý của thật tướng, tuyệt ở hữu và vô, gọi là vô tướng. “Vô tự vô tha tác” là xưa nay vốn vô tướng, chẳng phải nay mới là vô. Đã nói là vốn vô tướng, sao bỗng lại có tạo tác? Nên bảo: “Vô tự vô tha tác”. Theo như chín mươi sáu loại ngoại đạo ở tây vực lấy bốn tác để thu tóm tất cả nghĩa. Nên kinh Niết-bàn nói: “Chẳng phải tự mình làm, chẳng phải do người khác làm ra, cũng chẳng phải cùng làm, cũng chẳng phải không có nhân mà làm.” Vì vậy mà hơn cả các ngoại đạo. “Nhân duyên vốn tự có” là tỏ về nhân duyên không hữu, làm thế đế. Nhân duyên vốn tự, chẳng phải là nay mới có, đã nói là “vốn có”. Cho nên bảo “vô tự vô tha tác”. Nên luận đại trí nói: mười hai nhân duyên do ai làm ra? Phật nói: Chẳng phải Phật làm ra, chẳng phải Bồ-tát làm, cho đến chẳng phải do tất cả thánh nhân làm ra, nên bảo là “vô tự vô tha tác”. Từ “pháp tính...” một kệ, có hai phần; nửaa phần kệ trước giải thích nửa trên, nửa phần dưới giải thích phần dưới của kệ trên. “Pháp tính vốn vô tính”; tức là vô tướng đệ nhất nghĩa trên. Thật tướng của các pháp gọi là pháp tính. Pháp tính lấy vô tính làm pháp tính. Đó là đối tính mà nói là vô tính. Nếu không có tính thì cũng không có vô tính. “Đệ nhất nghĩa không như”; tức chính là đệ nhất nghĩa không. Vì vô y (không dựa), vô đặc nên gọi danh là không như. “Các hữu vốn hữu pháp”; là giải thích “nhân duyên vốn tự có” trên. “Ba giả tập giả có”; đó là tỏ không có thể; nhờ mượn cái khác mà có. Kệ thứ ba; “vô vô đế thật vô”; là trở lại kết về vô tướng đệ nhất nghĩa trên. “Tịch diệt đệ nhất không”; là kết của vô tự, vô tha tác. “Chư pháp nhân duyên có” là kết của câu “nhân duyên vốn tự có” trên. “Nghĩa hữu vô như vậy” là tổng kết mười một câu trên. Hữu là để kết nửa dưới ba kệ trên, tỏ về hữu. Vô là kết nửa trước của ba kệ trên, tỏ về vô. Cho nên bảo là “hữu vô nghĩa như vậy”. Lại nói: “vô vô đế thật vô” là hai vô vứt bỏ hai thật. Nên bảo là vô vô đế thật vô. “Tịch diệt đệ nhất không” là tự thể của hữu vốn là vô, cho nên bảo là tịch diệt đệ nhất không. Tất cả pháp hữu vi đều nương theo sáu nhân duyên mà sinh ra, cho nên bảo là các pháp nhân duyên có. Lại có giải thích vô vô đế thật vô là một cái vô là để bỏ đi cái vô trên, nên bảo là “vô vô đế thật vô là trí chiếu như thật trí, nên bảo là “đế thật vô”. “Tịch diệt đệ nhất không” là tinh diệu nhất trong pháp tịch diệt, tuyệt bốn câu, lia trăm phi. Khác với cái không mang tính chất đoạn dứt của nhị thừa, nên bảo là “đệ nhất không”. “Chư pháp nhân duyên có, hữu vô nghĩa như vậy” là tổng kết phần trên. Lại có giải thích; vô vô là; một vô là không có thể

đế. Một vô là không có chơn đế.

1. “Hữu vô vốn tự hai
2. Thí như hai sừng bò.
3. Chiếu giải kiến vô nhị
4. Hai đế thường bất tức.
5. Giải tâm thấy không hai
6. Cầu hai bất khả đắc
7. Chẳng gọi hai đế một
8. Chẳng hai, đắc được gì?
9. Với giải thường tự một
10. Với đế thường tự hai
11. Thông đạt vô nhị đó
12. Chơn nhập đệ nhất nghĩa.”

Từ “Hữu vô vốn tự hai...” Đây là chúng thứ hai, có ba kệ. Ở chung một và khác nhau, lấy tình giải để biện về hai đế không hai: Kệ thứ nhất là lược nói một và hai. Kệ thứ hai là giải thích, kệ thứ ba là kết tán thán. Kệ thứ nhất chia làm hai phần; nửa trên là dựa theo hai tình để tỏ hai đế, nửa dưới là dựa theo quán giải để tỏ bất nhị. Câu đầu phần nửa trên là pháp thuyết, câu tiếp là dụ thuyết. “Hữu vô vốn tự hai”; hữu tức phi vô, vô tức phi hữu, nên bảo là “vốn tự hai”. Lấy cái gì để biết hữu và vô? Câu dưới dụ: Tựa như hai sừng bò, hai sừng tách biệt nhau, tựa như nghĩa không tương tức nhau của hữu vô. Cùng ở trên một cái đầu, tựa như hữu và vô cùng chung một thể, từ “chiếu giải, kiến không hai...” là phần nửa dưới, dựa theo quán giải. Bên trong tâm của chư Phật Bồ-tát đạt chiếu các pháp, rốt ráo thanh tịnh, đã từng là hai hay không hai gì đâu? Vì để đối lại với hai, cho nên bảo là “chiếu giải, kiến không hai”. Có người nói: “kiến không hai tức chính là chung một.” Đó là kiến về chung một và hai khác, chẳng phải là chiếu giải. “Hai đế thường bất tức”; chẳng phải là chiếu giải. “Hai đế thường bất tức” trở lại lấy theo hai tình, nên bảo là “bất tức”.

Kệ thứ hai là dựa theo tâm đã đạt giải để giải thích kệ trước về duyên kiến chung một hay hai khác. “Giải tâm thấy không hai” là giải Thích câu trước của kệ trên. Kệ trên thì ở duyên mà thấy hữu, vô. Nay là liễu ngộ được hai cái hữu và vô đó, đối với giải thì không hai. “Cầu hai bất khả đắc” là giải thích dụ thuyết của câu thứ hai. Vì mê nên nói là hai, dụ là hai sừng, biến đổi mê thành giải thì hai cái đó té ra vốn không hai. Cầu hai rốt ráo không có gì, cho bảo là “bất khả đắc”. “Chẳng gọi hai đế một” là giải Thích câu đầu “chiếu giải thấy không hai của nửa

phần sau kệ trên. Vốn để đối lại với hai mà nói là không hai, cái hai đó đã không có, lại còn một được sao? Nên bảo là “chẳng gọi hai để một”. Lấy đó mà suy, đã không hai thì chẳng thể trở lại cho là cùng một. “Chẳng hai, đặc được gì?”; một đã bất khả đặc huống nữa là hai sao? Hàng thứ ba là kết thán nửa trên, kết phần trước. “Với giải thường tự một” là kết về “giải tâm thấy không hai” trên. Cái một này là để đối lại với cái hai mà nói, đừng có cho là một. “Với để thường tự hai” là kết câu “hữu vô vốn tự hai”. Lại giải thích “với giải thường tự một” là hai để cùng một thể. “Với để thường tự hai” là kết về nghĩa khác nhau của chúng. “Thông đạt vô nhị đó” là nửa kệ dưới. Thán ích tỏ về trong và ngoài cùng bật. Hữu và vô đều tịch lặng, vô y vô đặc bình đẳng thanh tịnh, nên bảo là “thông đạt vô nhị đó, chơn nhập đệ nhất nghĩa”.

1. “Thế để huyền hóa khởi
2. Ví như hoa hư không.
3. Như bóng, ba tay không
4. Nhân duyên mà đối có.
5. Huyền hóa thấy huyền hóa
6. Chúng sanh là huyền đế.
7. Huyền sư thấy huyền pháp
8. Đế thật thì đều không.
9. Gọi là chư Phật quán
10. Bồ-tát quán cũng vậy.”

Từ “Thế để huyền hóa khởi” Đây là chúng thứ ba, có hai kệ. Lấy dụ để tỏ hai để là hai: 1. Một hàng rươi đều là tỏ về nhân và pháp thuộc thế để cùng ở huyền hóa; 2. “Huyền sư...” nửa hàng là lấy theo dụ để tỏ chơn đế. “Thế để huyền hóa khởi, thí như hoa hư không” là tỏ thế để hư đối không thật, dụ như hoa trong không chỉ là giả mà mất thật vọng thấy là có. Như mây nổi điện chớp, như gió thổi lửa, thí như hoa không, không có gì cả. “Như bóng ba tay không, nhân duyên mà đối có”; đó là không nhân duyên, chỉ có cái danh hư giả, không có cái thật. “Huyền hóa gặp huyền hóa” Thể của chúng sanh là cái huyền đó, lại còn nhiễm phải huyền trần, gọi là huyền gặp huyền. “Chúng sanh là huyền đế”; là thế đế, trên đã tỏ về pháp huyền, nay là tỏ về nhân huyền. “Huyền sư thấy huyền pháp” nửa dưới của kệ, tỏ về chơn đế. Chư Phật Bồ-tát là dụ cho huyền sư, tam giới hư vọng là dụ cho huyền pháp. “Đế thật thì đều không” vì mê nên thấy có. Luyện mê được thật chiếu thì biết đều là không có. Đối lại với hữu mà thuyết là vô. Hữu và vô đều dập tắt, duyên và quán đều lặng bật.



Từ “gọi là chư Phật quán” Đây là chúng thứ tư, nửa kệ nêu quán để kết thuộc nhân, câu đầu ở quả người. Biết ở nhị đế nên gọi là chư Phật quán. Câu thứ hai nhân người. Biết ở hai đế nên gọi là “Bồ-tát quán cũng vậy”.

“Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong đệ nhất nghĩa, thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh, Phật và chúng sanh một mà không hai. Vì sao? Vì chúng sanh không, nên đạt được ở Bồ-đề không. Vì Bồ-đề không nên đạt được ở chúng sanh không. Vì tất cả pháp không, nên không không, vì sao? Bát-nhã vô tướng, nhị đế hư không, Bát-nhã không, ở vô minh cho đến Nhất-thiết-trí, vì không tự tướng, không tha tướng.

Từ “Đại vương!...” là chính thích những điều thắc mắc vấn nạn để tỏ nhị đế không hai. Trong đó có ba phần: 1. Nêu quả để đối lại với nhân, tỏ nhị đế không hai; 2. Từ “năm năm...” nghiêng về quả để giải thích không hai; 3. Từ “Bồ-tát chưa thành Phật...” là song kết nhân và quả để giải thích không hai. Trong phần một nêu quả để đối lại với nhân có hai phần: 1. Lấy Bồ-tát là chủ thể hóa, thấy không hai để chiếu hai đế mà phạm phụ nhị thừa đã thấy; 2. Từ “Phật và Bồ-tát...” là rộng tỏ chúng sanh là đối tượng giáo hóa và pháp đều là không, bất nhị.

Ở văn phần một năng hóa: “Bồ-tát ở trong đệ nhất nghĩa thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh” ở bên trong một thật đế thuộc trung đạo, thường chiếu hai đế không và hữu để giáo hóa chúng sanh. Cái gọi là “thường chiếu hai đế” tức là đại bi Bát-nhã giáo hóa chúng sanh, nhờ Bát-nhã nên ở tại sinh tử nhưng không chấp trước tức là khác với phạm phụ, nhờ đại bi nên không trụ Niết-bàn, khác với Nhị thừa. Không xả bỏ sinh tử, khác với Nhị thừa. Không xả bỏ Niết-bàn, khác với phạm phụ, nên bảo là “thường chiếu hai đế hóa chúng sanh”. Xưa nói: “Đệ nhất nghĩa không thuyết về tục”, lời đó không chính xác. Từ “Phật và Bồ-tát...” tức đối tượng giáo hóa là chúng sanh và pháp đều không hai. Trong đó có hai phần: 1. Tỏ về sinh không; 2. biện về pháp không. Trong phần sinh không; “Phật và chúng sanh một mà không hai”; Phật và chúng sanh bốn lai vốn tịch diệt, đều cùng vô sở đắc, nên bảo một mà không hai; hư vọng phân biệt mà thấy chúng sanh mà nhân địa, Phật là quả địa. Đạt lên trên quán thì thể biết Phật và chúng sanh bốn lai vốn tịch diệt, nên bảo một mà không hai. Không hai đó là nhân duyên giả danh. Để đối phá hai kiến mà nói một. Hai một đều tiêu tan, thuộc một và bệnh đều dứt bỏ, cũng là dứt vô dứt hữu. Vì sao? Dưới giải thích; vì chúng sanh không nên đạt được Bồ-đề không, chúng sanh và Bồ-tát

đều cùng vô sở đắc.” Chúng sanh như, Bồ-tát như, không khác, nên nói “đặc”, chẳng phải là hai vật cùng đặt với nhau. Tiếp nữa là tỏ về pháp không, vẫn nói “vì tất cả pháp không, nên không không.” Tất cả pháp không; là nêu chung các pháp không, pháp môn thì vô lượng, không thể nói ra hết ở đây được, nay ở đây chỉ nói chung vì tất cả đã gồm thâm vô tận, cho nên bảo tất cả pháp không. Vì chúng sanh từ vô thủy đến nay bị trệ ở hữu, tình thâm sâu, cho nên mượn trí không để vượt bỏ hữu; lại bị ngưng trệ ở không, nay dùng không để trị không; nên gọi danh là không không. Vì vậy mà trong mười tám không của trí luận, phá nội không và ngoại không, hết nội ngoại không. Tiếp là tỏ về không không, dùng không để trị ba loại không trước, nên bảo là không không. Lại giải một không là không ở trí, một không là không ở pháp nhị đế. Vì sao? Đoạn dưới giải thích hai không. Văn nói: “Bát-nhã vô tướng” là giải thích trí không. Vì Trí không có sinh ra tướng, gọi đó là không. Văn nói; “hai đế hư không” là giải thích hai đế pháp không. Vì tất cả rốt ráo thanh tịnh nên bảo là hư không. Văn nói: “Bát-nhã không ở vô minh”; là vì pháp thuộc nhân duyên, bốn tính tự không, không cần dùng trí suy sau đó mới không. Chỉ vì chúng sanh hư vọng không biết mới lại mượn trí chiếu mà đắc không. Nên kinh Niết-bàn nói: “Chư pháp tuy không, nhưng phải nhờ Bồ-tát tu không mới thấy không”. “Cho đến Nhất-thiết-trí, không tự tướng không tha tướng”; bên trong tận ở quán gọi là không tự, bên ngoài trong sạch các duyên gọi là không tha.

“Khi năm nhãn thành tựu thì thấy cái vô sở kiến, hành cũng bất thọ, bất hành cũng bất thọ, phi hành phi bất hành cũng bất thọ, cho đến tất cả pháp cũng bất thọ. Khi Bồ-tát chưa thành Phật, lấy Bồ-đề làm phiền não. Khi Bồ-tát thành Phật, lấy phiền não làm Bồ-đề. Vì sao? Ở đệ nhất nghĩa mà không hai. Vì chư Phật Như Lai, cho đến tất cả chư pháp đều là như.”

Từ “năm nhãn...” là phần hai, nghiêng về quả địa để tỏ năng kiến và sở kiến không hai. Văn nói “thấy vô sở kiến” cái thấy này là cái thấy của vô kiến. Nói “vô sở kiến” là các pháp bỗng lai vốn thanh tịnh thì thấy ở đâu? Mà nói thấy là vì tùy theo thế tục, không lỗi. Pháp Hoa nói: Phật nhãn thấy chúng sanh nơi sáu nẻo. Kinh Đại phẩm nói năm nhãn không thấy chúng sanh. Pháp Hoa nói tức là cái thấy của không thấy, còn Đại phẩm là cái không thấy của cái thấy. Kinh này nêu cái phi vô của đối tượng được kiến để tỏ cái phi hữu của chủ thể kiến. “Hành cũng bất thọ”, kinh Đại phẩm nói về không thọ Tam muội thì có đủ cả năm câu, trong kinh này chính thì chỉ có bốn câu. Nếu lấy câu “cho đến

tất cả cũng bất thọ” thì chính là câu thứ năm. “Hành cũng bất thọ” đại trí luận nói; hành cũng bất thọ là để trị cái hữu kiến đó. “Bất hành cũng bất thọ” là trừ vô kiến đó. Nói vô là để trị hữu, chứ chẳng phải nói là có cái vô đó. Nói hữu là để trừ vô, chẳng nói có cái hữu đó. Nói vô nhưng chưa từng không có, nói hữu nhưng chưa từng có, vì nhân duyên đối trị mà nói thế. Vì muốn khiến cho những người bị mắc vào hai kiến, đến với chánh quán, diệt hữu vô, đều sinh diệt, mất đạo tục, yên hai tế, nên bảo “hành, bất hành, đều không thọ”. “Hành” là hữu nhân còn không đắc, huống là vô nhân. “Tất cả pháp cũng bất thọ”; theo luận đại trí tức là bất thọ cũng bất thọ.

Từ “khi Bồ-tát chưa thành Phật...” là phần ba. Song kết nhân và quả không hai. Văn nói: “Khi Bồ-tát chưa thành Phật, thì lấy Bồ-đề làm phiền não” ví như kết khăn thành con thỏ, mở nó ra thì thấy khăn, vọng mà thấy thỏ. Cũng như người bị bệnh, ăn ngọt cho là đắng, đến lúc bệnh lành rồi thì cái đắng trước đây là ngọt. Không có thêm một pháp nào khác biệt, do vọng nên thấy không sinh tử thành ra là sinh tử, phiền não cũng vậy. Vì mê nên Bồ-đề tức là phiền não. Ngộ thì phiền não tức là Bồ-đề. Mê thì bốn phương đổi ngôi ngộ thì bao la không sót. Vì sao? Đoạn sau giải thích phiền não tức Bồ-đề. “Ở đệ nhất nghĩa mà không hai”; phiền não và Bồ-đề đồng cùng là vô sở hữu, nên nói là không hai. Chư Phật cho đến tất cả pháp đều tuyệt tâm hành, nên gọi là như.

Phần hỏi đáp thứ nhất đã xong.

-----

Bạch Phật: “làm sao chư Như Lai mười phương, tất cả Bồ-tát không lìa văn tự mà hành chư pháp tướng?”

“Đại vương! Pháp luân là pháp Bản Như, Trùng tụng Như, Thọ ký Như, Bất tụng kệ Như, không hỏi mà tự thuyết Như, Giới kinh Như, Thí dụ Như, Pháp giới Như, Bản sư Như, Phương quảng Như, Vị tăng hữu Như, Luận nghị Như, là danh vị cú, âm thanh, quả, văn tự, ký cú, tất cả Như, nếu chấp giữ văn tự thì chẳng hành không”.

Phần thứ hai, từ “bạch Phật nói...” là phần hỏi đáp thứ hai, tỏ rõ về thuyết pháp bất nhị. Có hai phần; trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi có hai ý; ý đầu là vì sao ở trên đã nói Bồ-tát ở trong Đệ-nhất-nghĩa-đế thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh. Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, có gì để giáo hóa mà nói là Phật Bồ-tát thường thuyết mười hai bộ kinh để giáo hóa chúng sanh. Không lìa văn tự mà đắc giải thoát, văn tự tức tịch. Nếu vì để hành chư pháp tướng thì làm sao ở trong đệ nhất nghĩa mà giáo hóa chúng sanh? Ý thứ hai là lấy phần trên để hỏi, trong phẩm

không ở trên nói về hộ Phật quả, hộ thập địa. Trong đệ nhất nghĩa, không có chủ thể hộ và đối tượng hộ, thì làm sao hộ Phật quả. Thập địa giáo hóa chúng sanh?

Trong phần đáp, có bốn phần: 1. Mười hai bộ kinh đã thuyết như; 2. Từ “Đại vương! Như như...” là nói về ba loại Phật tính; 3. Từ “Nếu Bồ-tát...”; nói về phương pháp để tu; 4. Kết. Từ “Đại vương! Nếu Bồ-tát hộ Phật...”

Ở phần một, có hai phần: 1. Lấy mười hai bộ kinh để tỏ về nhị đế giáo như; 2. Từ “là vị cú...” khuyên nương theo văn tự để chọn lấy như, đừng chấp giữ văn tự. Mười hai bộ kinh là pháp luân tức pháp Bốn Như. Tây Trúc gọi là Tu-đa-la, ở đây gọi là pháp bốn, nghĩa là bốn góc để thuyền giảng lý, cũng có thể cùng mười hai bộ kinh làm góc. Nói “pháp Bốn Như” là tỏ chư pháp bốn lai vốn là như. “Như” là tên gọi khác của không một không hai, chẳng phải chỉ Chơn đế là Như mà Thế đế cũng Như. Nay vẫn nói Thế là vì tùy theo phương tiện của thế tục mà gọi là thế đế. Tức là thể của thế đế đó bốn lai vốn bất khả đắc, gọi là như. Mười một bộ còn lại cũng vậy. Khác với thuyết cũ nói; “pháp bốn là Thế đế”, Như là Chơn đế”. Đó là hai kiến chơn và tục mà thôi, đâu thể lấy theo Nhị đế để nói về Như? “Trùng Tụng Như” đó là tiếng Hoa, tiếng Phạm vốn gọi là Kỳ dạ. Dùng kệ để tụng lại các nghĩa trong phần văn xuôi trước. “Thọ ký Như” là tiếng Hoa, tên ngoại quốc là Hòa già la na. Dùng kệ để nói đời vị lai đắc quả Phật. Luận Thành Thật nói là giải nghĩa kinh dùng vấn đáp đó để giải thích, nói về nhân đắc quả. “Bất tụng kệ Như” là tiếng nước này, tiếng Phạm là Già đà. Dùng kệ thuyết, không tụng hàng dài. “Vô vấn mà tự thuyết Như” đó là tiếng Hoa, Ấn độ gọi là Ưu-đà-na. Vì không đợi hỏi mà thuyết. “Giới Kinh Như”; đó là tiếng Hoa, tiếng Phạm vốn tên là Ni-đà-na. Đó là Nhân duyên kinh, vì nhân ở sự việc mà chế giới. “Thí Dụ Như” ngoại quốc gọi là A-na-bà-na, mượn sự mà thuyết pháp. “Pháp giới Như”; tiếng Ấn độ gọi là Y-đế-viết-đa-già, tiếng Hoa đúng phải dùng chữ “Bổn sự”. Phật thuyết về lãnh vực pháp giới cũng nói là thuyết sự mười tám giới thời quá khứ. “Bổn Sự Như” tiếng ngoại quốc là Đồ đà già, tiếng Hoa là Bổn Sinh kinh; thuyết về các chuyện tự thân bổn sinh. Còn bổn sự kinh trên là thuyết về mười tám giới của mình và người khác. “Phương quảng Như”; tên ngoại quốc là Tỳ-Phật-lược, thuyết về pháp không, lý rộng lớn. “Vị tăng hữu Như” tên ngoại quốc là A phù đà đạt ma, thuyết về việc thần thông biến hóa. “Luận-nghị Như” tên ngoại quốc là Ưu bà đề xá, dùng hỏi đáp để biện về lý.

Từ “là danh vị cú...” là đoạn lớn thứ hai, nói về nương theo văn tự mà chọn lấy Như, không chấp giữ danh tự. Trong đó có năm phần:

1. Danh vị cú: là ứng thuyết; 2. Âm thanh là chánh thuyết, âm thanh là: Ngực, cổ, họng, căn lưỡi, răng, môi miệng, mũi, đánh đầu. Do những thứ đó động mới có âm thanh nói ra; 3. Quả báo: là chủ thể thuyết; 4. Tất cả như tức chính là những điều được thuyết ra đều nương vào đó mà thuyết, thật ra thì không có pháp để thuyết. Nên Kim cang Bát-nhã nói không pháp để thuyết, ấy gọi là thuyết pháp; 5. “Nếu chấp giữ văn tự”; là nêu cái mất để hiển bày cái đắc. Vì chấp văn tự cho là giải hiểu, không đạt văn tự tính lìa cho nên gọi là “bất hành không”.

“Đại vương! Như như văn tự tu Phật trí mẫu. Tất cả chúng sanh tính căn bản trí mẫu, tức là thể của Nhất-thiết-trí. Chư Phật chưa thành Phật, lấy đương Phật làm trí mẫu, chưa đắc là tính, đã đắc là Nhất-thiết-trí, ba thừa Bát-nhã, bất sinh bất diệt, tự tính thường trú, tất cả chúng sanh lấy đó làm giác tính”.

Từ “Đại vương! Như như văn tự...” phần thứ hai trong phần đáp câu hỏi, tỏ về ba loại Phật tính: 1. Hiện thường Phật tính; 2. Đương thường Phật tính; 3. Liễu nhân Phật tính. Phật tính thì chẳng đương, hiện, nhưng theo duyên thì đương và hiện khác nhau, nên nói là có ba loại. Nếu vô y, vô đắc, tùy duyên mà thuyết nói thì không lỗi. Nếu chấp đương và hiện là định thật thì thành tranh luận.

Văn phần một hiện thường nói: “Như như văn tự tu chư Phật trí mẫu, tất cả chúng sanh tính căn bản trú mẫu tức chính là thể của Nhất-thiết-trí” vì trước nghe mười hai bộ kinh là như cho nên biết văn tự tức chính là như, như tức chính là Bát-nhã, Bát-nhã là Phật mẫu. Cho nên bảo là trí mẫu. Nói là; “tất cả chúng sanh tính căn bản trú mẫu”; là biết tính của chúng sanh bất khả đắc tức như. Nên bảo “tức là thể của Tát-bà-nhã”: Đạt hiểu chúng sanh và Nhất-thiết-trí không một không hai thì gì đương, gì hiện? Vì phá đương cho nên nói hiện mà thôi.

Từ “chư Phật chưa thành...” là phần hai tỏ về đương quả Phật tính. Lấy gì để biết? Vì văn nói: “Chư Phật chưa thành Phật, đương Phật cho là trí mẫu, chưa đắc là tính”. Vì vậy biết, đương hữu chẳng phải là hiện hữu. Hiện hữu là hữu ẩn tính, đương vô là vô đương tính. Vì vậy mà biết là; vì hiểu rõ nên gọi là đương. Vì ẩn kín nên gọi là hiện. Luận về thật tính của chúng thì thể tuyệt các phi đương phi hiện. Vì nhân duyên nên thuyết đương, thuyết hiện mà thôi.

Từ “đã đắc...” là phần ba. Nói về liễu nhân Phật tính, về ba thừa Bát-nhã rõ xuất bất sinh bất diệt, nhờ đắc Bát-nhã chánh quán, thể biết

sinh là bất sinh, diệt là bất diệt, nên bảo “tự tính thường trú”. Tất cả chúng sanh, hư vọng nhân duyên, luân hồi sáu cõi. Thể biết hư vọng không theo, tức chính là bất sinh bất diệt. “Nhờ tự tính thường trú, đó thành là giác tính.”

“Nếu Bồ-tát không thọ không văn tự, lìa văn tự phi phi văn. Tự tu, vô tu là tu văn tự thì đắc Bát-nhã chơn tính, Bát-nhã Ba-la-mật. Đại vương! Như Bồ-tát hộ Phật, hộ giáo hóa chúng sanh hành thập địa là như vậy.”

Từ “Nếu Bồ-tát...” Đây là chúng thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Nói về phương pháp tu, có hai phần: 1. Phương pháp tu, văn nói “không thọ không văn tự lìa văn tự phi phi văn tự tu. Vô tu là tu văn tự”; nhờ biết tính văn tự là lìa, tâm vô sở y, văn và lý đều dứt bật. Tu và không tu đều tịch lặng, cho nên bảo “phi phi văn tự tu văn tự”; 2. Từ “là tu văn tự...”; là thể biết phương pháp tu trên. Thể biết Bát-nhã tu mà đắc danh tính Bát-nhã. Lấy vô đắc làm đắc, thật thì vô sở đắc.

Từ “Đại vương! Như Bồ-tát hộ Phật quả...” Đây là chúng thứ tư. Trong phần đáp câu hỏi hộ hóa độ chúng sanh, hộ hạnh thập địa chủ thể hộ, đối tượng hộ trên và phương pháp tu. Hộ Phật là hộ quả, hộ hạnh thập địa là hộ nhân, hộ hóa độ chúng sanh là hạnh lợi tha.

Bạch Phật: “Vô lượng phẩm, chúng sanh căn cũng vô lượng, hạnh cũng vô lượng, thì pháp môn là một hay là hai, hay là vô lượng?”

“Đại vương! Tất cả pháp quán môn chẳng một chẳng hai cho đến tất cả pháp cũng chẳng hữu tướng, chẳng chẳng vô tướng (phi hữu tướng, phi phi vô tướng). Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh, thấy (chung) một hay thấy hai (khác) thì tức là không thấy một không thấy hai.

Một không hai là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Từ “Bạch Phật rằng; vô lượng phẩm...” là phần hỏi đáp thứ ba, tỏ về pháp môn bất nhị. Trong đó có hai phần; trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi; Nguyệt Quang nêu sở hóa chúng sanh “vô lượng phẩm” là tỏ về nhân biệt, “vô lượng căn” là tỏ về căn biệt, “hạnh cũng vô lượng”; là tỏ về hạnh biệt. Ba thứ đó đã khác nhau, chẳng biết chủ thể hóa pháp môn là một hay là hai. Hay là vô lượng?

Từ “Đại vương! Tất cả pháp quán môn...” là phần Phật đáp, trong đó có ba phần: 1. Chánh đáp pháp môn bất nhị; 2. Từ “Đại vương! Bảy Phật thuyết ...”. Thán giáo khuyến tu tỏ về công đức của kinh; 3. Từ “Đại vương! Kinh này...” định tên kinh khuyến thọ trì.

Trong phần một: Chánh đáp pháp môn bất nhị, có bốn phần: 1. Chánh đáp câu hỏi trước để tỏ pháp môn bất nhị; 2. Từ “Nếu Bồ-tát...”:

là nêu cái sai để hiển bày cái đúng; giải Thích câu hỏi trên; 3. Từ “Đại vương! Hoặ hữu hoặ vô...” là tỏ về chư đế giáo môn gồm thấu tất cả pháp đều quy về với không; 4. Từ “Chúng sanh phẩm phẩm...” là phần kết, trả lời câu hỏi trên.

Trong phần một: Đáp câu hỏi; văn nói; “Đại vương! Tất cả pháp quán môn...” là đáp ba câu hỏi trên, “chẳng chung một”; là đáp câu hỏi thứ nhất. “Chẳng hai khác” là đáp câu hỏi thứ ba. Đúng thì phải nói là “phi vô lượng” nhưng ở đây lại nói là “cho đến vô lượng”; là vì muốn hiển bày cái vô lượng của phi vô lượng. Nghĩa của chung một và hai khác đã phi thì vô lượng cũng vậy. Xem văn sẽ rõ ý.

Từ “Tất cả pháp cũng phi” là nhắc lại tuyệt bốn câu (bốn luận chứng) để giải thích tất cả pháp quán môn ở trên. Người viết kinh lược bớt, chỉ nêu hai câu phá hữu và vô, các câu khác suy ra thì biết. “Cũng phi hữu tướng” là phá tướng hữu. “Phi phi vô tướng”; tức chính là cú thứ tư. Để phá “phi vô tướng” cho nên nói là “phi phi vô tướng”, có người nói; “phi phi” là sai lầm, phải nói là “phi vô tướng”. Nói như vậy là không hiểu kinh.

Phần hai: Nêu cái sai để hiển bày cái đúng. Trước tiên là nêu cái sai. Văn nói; “nếu Bồ-tát thấy chúng sanh” tức là chấp trước dính ngã và nhân. “Thấy một thấy hai” tức là đồng với Vệ Thế Sư, Tăng Khư, kiến chấp về chung một và hai khác. Tiếp nữa là tỏ về cái đúng. Văn nói; “một và hai là Đệ-nhất-nghĩa-đế” vì biết chính nhân duyên một hai, rốt ráo thanh tịnh, vô y, vô đắc. Biết tướng của một, hai đó là tịch diệt, nên bảo là “Đệ-nhất-nghĩa-đế”.

“Đại vương! Nếu có người hoặ hữu hoặ vô thì tức là Thế đế. Vì ba đế gồm thấu tất cả pháp, Không đế, Sắc đế, Tâm đế. Vì vậy mà ta nói; tất cả pháp không ra khỏi ba đế. Ngã, nhân tri kiến, năm thọ ấm không, cho đến tất cả pháp không, nên phi nhất phi nhị pháp môn.”

Phần thứ ba: Từ “Đại vương!...” tỏ về các đế không. Trong có ba phần: 1. Tỏ về thế đế; 2. Tỏ về ba đế gồm thấu pháp; 3. Tỏ về các đế cuối cùng quy về với không.

1. Thế đế: văn nói; “hoặ hữu hoặ vô”; ý nói là phạm phu định chấp hữu, vô nên gọi là thế đế; 2. Ba đế nhiếp pháp; văn nói; “tất cả pháp không đế”, sư Tam Tạng nói; bốn tính của các pháp là không đế. Phạm phu sắc thô hiển, chiếm cứ sắc làm đầu mối, gọi là sắc đế. Người ba thừa tu đạo tâm vô lậu, gọi là tâm đế. Nếu xét về nghĩa thì sinh tử, Niết-bàn, mỗi thứ đều có ba đế. Sinh tử có ba đế là; bốn đại sắc thuộc cõi trời. Người là sắc đế, tám thức tâm là tâm đế, ở trên sinh tử không

có Niết-bàn là không đế. Niết-bàn ba đế là: chơn thật sắc cõi trời, người là sắc đế, hai tâm chơn thật gọi là tâm đế, không có bốn điên đảo sinh tử là không đế. Giáo tuy là nói ba nhưng lý thì chẳng ba. Từ “Ngã, nhân, tri kiến...” là phần ba. Tổ thế đế trở về với không. Từ “chúng sanh phẩm phẩm...” là phần tư - Tổng nêu để đáp câu hỏi trên. “Chúng sanh phẩm phẩm” là để đáp vô lượng phẩm chúng sanh trên. “Căn” là để đáp “căn cũng vô lượng” trên. “Hạnh” là để đáp “Hạnh cũng vô lượng” trên. “Phi nhất phi nhị pháp môn” là đáp “chủ thể giáo hóa pháp môn là một là hai là vô lượng” trên.

“Đại vương! Bảy Phật thuyết Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật, Ta nay thuyết Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật không hai không khác, đại chúng các ông thọ trì đọc tụng, giải thuyết kinh này, công đức có vô lượng không thể nói, không thể nói chư Phật, mỗi một Phật giáo hóa vô lượng không thể nói chúng sanh, mỗi một chúng sanh đều đắc thành Phật, Phật đó lại giáo hóa vô lượng không thể nói chúng sanh đều đắc thành Phật.”

Từ “Đại vương! Bảy Phật...” là đoạn thứ hai trong phần đáp, tán thán giáo khuyến tu, tỏ công đức của kinh. Văn có sáu phần: 1. Đạo của chư Phật đồng nhau.; 2. Từ “Đại chúng các ông...”. Khuyến trì; 3. Từ “có vô lượng...” liệt kê ba lớp Phật; 4. “Ba Phật trên...” nhắc lại ba Phật trên để tỏ thuyết Bát-nhã phân giáo nhiều ít; 5. Từ “huống nữa lại...” so sánh; 6. Từ “Thời, chư...” nghe pháp được lợi ích.

*Phần một:* Chư Phật đạo đồng, văn nói: “bảy Phật đã thuyết, Ta nay thuyết Bát-nhã không hai, không khác”; theo giải thích chung thì Phật Thích ca là vị Phật thứ bảy. Tổ mình đã thuyết giống với sáu Phật, hiển bày pháp chơn chính. Cùng là vô sở đắc, nên là không hai không khác.

*Phần hai:* Khuyến trì; văn nói; “Đại chúng các ông thọ trì.”; đại trí luận giải thích về thọ trì là; nghe mà phụng hành là thọ, lâu mãi không mất là trí.

*Phần ba:* Nêu ba lớp Phật giáo hóa chúng sanh. Từ vô lượng chư Phật không thể nói là lớp thứ nhất. Mỗi một Phật giáo hóa vô lượng chúng sanh không thể nói, mỗi một chúng sanh đều được thành Phật là lớp Phật thứ hai. Từ những Phật đó lại giáo hóa vô lượng chúng sanh không thể nói là lớp Phật thứ ba.

“Ba đức Phật trên, thuyết Bát-nhã Ba-la-mật kinh tám trăm vạn ức kệ, ở trong một kệ lại chia làm ngàn phần, ở trong một phần thuyết một phần câu nghĩa không thể cùng tận, huống lại ở trong kinh này khởi một niệm tín, thì các chúng sanh đó siêu vượt cả những công đức thập



địa trăm kiếp ngàn kiếp. Huống chi là công đức của thọ trì, đọc tụng, giải thuyết. Tức ngang với chư Phật mười phương, không khác. Nên biết người đó tức chính là Như Lai, đắc Phật không lâu.

Lúc ấy các đại chúng nghe thuyết kinh này, mười ức người đắc nhãn không, trăm vạn ức người đắc nhãn đại không, tính thập địa.”

Phần bốn: Nhắc lại ba loại nhiều Phật trên. “Mỗi một Phật đều thuyết tám trăm vạn ức kệ”: Những điều thuyết đã rộng, nay chia giáo nhiều ít. Có ba câu: 1. Chia kinh làm tám câu trăm vạn ức kệ; 2. Ở trong một kệ chia làm ngàn phần; 3. Ở trong một phần thuyết một phần câu nghĩa không thể cùng tận.

Phần năm: Từ huống nữa...” so sánh với tín. Văn nói: “Một niệm tín vượt cả thập địa”; là một niệm tín Bát-nhã vô sở đắc, hơn cả toàn bộ công đức tu hành thập địa trong trăm ngàn kiếp. Văn nói: “ngang với chư Phật không khác, nên biết người đó tức chính là Như Lai, đắc Phật không lâu.”; Phật thì chẳng sê (phi đương) chẳng ghiên (phi hiện). Vì để phá sê (đương) nên bảo là “tức chính là Như Lai”. Vì để phá hiện, nên bảo là “đắc Phật không lâu”. Chẳng thể chấp sê và hiện, thành ra tranh luận.

Phần sáu: Từ “Lúc ấy các đại chúng...”. Nghe pháp được lợi ích. Văn nói; “mười ức người đắc nhãn ba không”; là không, vô tướng, vô tác.

Nói “đại không nhãn”; ở bên trong thập địa, bốn trí chứng như, gọi là đại không nhãn. Cũng còn gọi là vô sở đắc không, nên bảo là đại không nhãn. Nói “tính thập địa” là chủng tính Thánh tại Sơ địa trở lên.

“Đại vương! Kinh này tên là kinh Nhân vương hỏi Bát-nhã Ba-la-mật. Các ông thọ trì kinh Bát-nhã Ba-la-mật. Kinh này lại có vô lượng công đức, gọi là công đức hộ quốc độ. Cũng còn gọi là tất cả Quốc vương pháp được phục hạnh vô bất đại dụng hộ xá trạch công đức, cũng hộ thân của tất cả chúng sanh. Tức Bát-nhã Ba-la-mật này là hộ quốc độ, như thành hào, tướng vách, đạo kiếm, mâu thuẫn ông nên thọ trì, Bát-nhã Ba-la-mật cũng lại như vậy.”

Từ “Đại vương!...” là đoạn thứ ba trong phần đáp hỏi. Định tên kinh, khuyến trì. Văn có ba phần: 1. Liệt kê chung về tên kinh khuyến người thọ trì; 2. Từ “Lại có vô lượng...”; hiển bày công năng của kinh; 3. Từ “ông nên...”; kết. Khuyến thọ trì.

Trong phần một liệt kê tên: “Kinh này tên là nhân vương hỏi Bát-nhã”; kinh này có hai tên: 1. Nếu dựa theo người hỏi mà thành tên thì tên là kinh nhân vương hỏi; 2. theo công năng mà đặt tên thì tên là kinh hộ quốc, theo đạo lý thì hộ chung tất cả các chuyện buồn phiền, suy bại.

Vì chỉ lấy hộ quốc làm tông, nên nghiêng về tên hộ quốc.

Phần hai hiển công năng của kinh để người vui thọ trì: “Lại có vô lượng công đức” là tỏ chung về công đức rộng nhiều. Phần sau tỏ riêng về công năng có bốn thứ: 1. Hộ quốc, vừa hộ thân vua; 2. Hộ nhà, cũng là hộ thân người; 3. Từ “tức Bát-nhã...”; kết. Bát-nhã là hộ quốc; 4. Từ “như thành hào...” dụ. Hộ quốc. “Thành hào” là giới. Thành cao là dụ cho Đại thừa, hào ở ngoài dưới thành mà lại nhỏ là dụ cho tiểu thừa, đều có ý nghĩa là phòng ngừa sự sai trái và cấm chỉ điều ác. “Tường vách”; như định, dụng của nó là để an thân. Tường rộng, dụ cho Đại thừa. Vách nhỏ, dụ cho tiểu thừa. “Đao kiếm”; như trí tuệ, “mâu, thuẫn”; như giới định:

Phần ba: Từ “ông nên...” kết. Khuyến thọ trì.

